wǔ rǔ

侮辱

Verb · insult; humiliate

Example Sentences

tā wǔ rǔ le wǒ
他侮辱了我。

He insulted me.

nǐ bù yīng gāi wǔ rǔ bié rén zhè shì bù lǐ mào de
你不应该侮辱别人，这是不礼貌的。

You shouldn't insult others; it's impolite.

zài gōng gòng chǎng hé wǔ rǔ tā rén kě néng huì yǐn qǐ chōng tū
在公共场合侮辱他人可能会引起冲突。

Insulting others in public may lead to conflicts.

Trace each character, then write the word on your own.

侮 侮 侮 侮 侮 侮 侮 侮 侮 侮 侮

侮

辱 辱 辱 辱 辱 辱 辱 辱 辱 辱 辱

辱 辱